

GIỚI THIỆU

PHÁP LUẬT VỀ QUAN HỆ TÀI SẢN

GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

Ảnh hưởng của hôn nhân đối với tình trạng tài sản của cá nhân. Trước khi kết hôn và sau khi hôn nhân chấm dứt, vợ, chồng là những người độc thân. Người độc thân có tài sản riêng, còn gọi là tài sản cá nhân. Dù có thể đối với những tài sản nhất định, người độc thân chỉ có quyền sở hữu chung theo phần cùng với người khác, thì phần quyền sở hữu của người độc thân trong tài sản chung ấy vẫn là của riêng người này và người này có riêng quyền sử dụng phần quyền ấy, quyền hưởng hoa lợi phát sinh từ đó, cũng như quyền định đoạt phần quyền đó trong khuôn khổ chế độ pháp lý về sở hữu chung theo phần. Trong chừng mực đó, ta nói rằng tất cả các tài sản mà quyền sở hữu được xác lập cho người độc thân thông qua các giao dịch chuyển nhượng hữu hiệu hoặc bằng các phương thức trực tiếp, nghĩa là theo luật chung về tài sản, đều thuộc về người này một cách độc quyền. Có tài sản riêng, người độc thân tự mình chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài sản do mình xác lập theo quy định của pháp luật bằng toàn bộ tài sản riêng của mình và không thể trông cậy vào ai khác¹. Người thứ ba khi giao dịch với người độc thân, cũng chỉ biết có người này như là người duy nhất có quyền hoặc có nghĩa vụ trong quan hệ với mình.

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ràng buộc lẫn nhau bởi nhiều bổn phận, trong đó có những bổn phận có ảnh hưởng nhất định đối với quyền hạn của vợ, chồng trong việc xác lập các giao dịch liên quan đến tài sản, thậm chí có những bổn phận có tác dụng đặt cơ sở cho việc xác định tính chất chung hay riêng của một tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra. Suy cho cùng, tất cả các tài sản của vợ, chồng, dù là của riêng mỗi người hay của chung hai người, đều phải được khai thác, sử dụng trước hết nhằm bảo đảm sự duy trì và phát triển của gia đình, sau đó mới phục vụ cho cá nhân chủ sở hữu. Nhân danh lợi ích của gia đình, vợ hoặc chồng có thể tự mình xác lập, thực hiện các giao dịch trên tài sản chung và, trong một số trường hợp, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch ấy có thể ràng buộc cả vợ và chồng một cách liên đới, nghĩa là khiến cho chồng hoặc vợ, dù không trực tiếp đứng ra giao dịch, phải có trách nhiệm cùng với vợ hoặc chồng thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản chung, thậm chí bằng tài sản riêng của mình.

¹ Ngay nếu như được bảo lãnh để thực hiện một nghĩa vụ nào đó của mình, cá nhân người được bảo lãnh cũng không chia sẻ được nghĩa vụ của mình với người khác, bởi, người bảo lãnh, sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, có quyền yêu cầu người được bảo lãnh thực hiện đúng nghĩa vụ đó đối với mình. Có thể xem *Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ*, nxb Trẻ, 1999.

I. Khái niệm quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

Khái niệm chung. Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng là một loại quan hệ đặc biệt ràng buộc hai người, vốn đã gắn bó với nhau do hiệu lực của hôn nhân, nghĩa là có đăng ký kết hôn, liên quan đến tài sản, nói chung là đến các lợi ích vật chất có giá trị tiền tệ. Trong khung cảnh của luật thực định Việt Nam, sự tồn tại của quan hệ tài sản giữa vợ và chồng lệ thuộc vào sự tồn tại của quan hệ hôn nhân. Quan hệ tài sản của vợ chồng không tồn tại giữa hai người chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn². Quan hệ tài sản giữa vợ chồng bị thủ tiêu, trong trường hợp hai người chung sống với nhau có đăng ký kết hôn, nhưng sau đó hôn nhân bị hủy theo một bản án hoặc quyết định của Tòa án. Quan hệ tài sản giữa vợ chồng chấm dứt, trong trường hợp hai người chung sống với nhau có đăng ký kết hôn, nhưng sau đó hôn nhân chấm dứt do ly hôn hoặc do có một người chết.

II. Luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng

Luật gia đình và luật dân sự. Trong điều kiện các quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được thừa nhận về mặt pháp lý, ta nói rằng luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng là tập hợp các quy tắc về thành phần cấu tạo của các khối tài sản mà vợ, chồng hoặc cả hai có quyền sở hữu; về các quyền của vợ, chồng đối với các khối tài sản đó và về những nghĩa vụ tài sản đối với người thứ ba mà vợ hoặc chồng hoặc cả hai có trách nhiệm thực hiện. Trong chừng mực nào đó, có thể nói rằng luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng là sự pha trộn (đúng hơn, là sự kết hợp) giữa luật gia đình và luật dân sự. Dựa vào luật dân sự, luật về quan hệ tài sản của vợ chồng xây dựng các quy tắc liên quan đến thành phần cấu tạo các khối tài sản, đến quyền của vợ chồng đối với các khối tài sản đó, cũng như đến các nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba hoặc đối với nhau. Dựa vào luật gia đình, luật về quan hệ tài sản xây dựng các quy tắc mang tính đặc thù liên quan đến nghĩa vụ và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản, cũng như đến việc xác lập quyền sở hữu đối với một số tài sản nhất định, áp dụng trong điều kiện người có tài sản, người có nghĩa vụ, là người có vợ (chồng).

Quyền của vợ chồng đối tài sản được quan tâm trong thời kỳ hôn nhân, trong khi vấn đề thành phần cấu tạo của các khối tài sản hầu như chỉ được đặt ra một khi hôn nhân chấm dứt và cần phải thanh toán các mối quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Việc thực hiện nghĩa vụ tài sản, về phần mình, là việc tồn tại chừng nào quan hệ nghĩa vụ và chủ thể quan hệ nghĩa vụ còn tồn tại, bất kể hôn nhân đang được duy trì hay đã chấm dứt; nhưng thể thức thực hiện nghĩa vụ có thể không như nhau trong một số trường hợp đặc thù, tùy theo nghĩa vụ được thực hiện trước hay sau khi hôn nhân chấm dứt.

Hai mô hình. Chế độ tài sản của vợ chồng thường được xây dựng trong các hệ thống luật theo một trong hai mô hình tiêu biểu:

- **Mô hình quan hệ tài sản chung:** Với mô hình này, vợ và chồng cùng tham gia vào việc tạo lập, duy trì và phát triển một khối tài sản mà họ có quyền sở hữu chung. Trong thời kỳ hôn nhân, sở hữu chung mang tính hợp nhất: phần quyền của vợ chồng đối với tài sản chung không được xác định; sau khi hôn nhân chấm dứt, sở hữu chung mang tính chất theo phần và việc thanh toán tài sản chung được thực hiện dựa vào công sức đóng góp của mỗi người vào việc duy trì và phát triển khối tài sản đó. Mô

² Trừ trường hợp tình trạng chung sống như vợ chồng thoả mãn các điều kiện do pháp luật quy định để được đồng hoá với tình trạng hôn nhân hợp pháp: xem *Gia đình*, nxb Trẻ, 2002, số 99 và kế tiếp.

hình quan hệ tài sản chung được xây dựng dựa trên tư tưởng chủ đạo theo đó hôn nhân có tác dụng ràng buộc vợ và chồng vào nhiều bổn phận đối với nhau cũng như đối với gia đình

- **Mô hình quan hệ tài sản riêng:** Với mô hình này, vợ, chồng bảo tồn sự độc lập của mỗi người trong việc xác lập và thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản. Không có khối tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có hai khối tài sản riêng, của vợ và của chồng. Mô hình quan hệ tài sản riêng được xây dựng bằng những ý tưởng phát triển từ nguyên tắc tôn trọng quyền tự do cá nhân của vợ và của chồng trong khung cảnh của gia đình.

Trong quá trình phát triển của luật, các mô hình có xu hướng thâm nhập lẫn nhau: trong mô hình quan hệ tài sản chung, các quy tắc liên quan đến việc xác định khối tài sản riêng dần dần được hoàn thiện; ngược lại, trong mô hình quan hệ tài sản riêng, các quy tắc liên quan đến việc xác định một khối tài sản chung hình thành từng bước và có hệ thống. Thậm chí, một thể hệ mới về mô hình đang hình thành trong luật của một số nước tiên tiến. Mô hình mới đặc trưng bởi sự dung hoà giữa các quyền tự do cá nhân (chế độ tài sản riêng) và các bổn phận giữa vợ và chồng (chế độ tài sản chung): trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng sống dưới chế độ tài sản riêng; nhưng khi hôn nhân chấm dứt, việc thanh toán được thực hiện như thể giữa vợ và chồng đã từng có một khối tài sản chung³. Một trong những đại biểu của mô hình mới này là luật của Đức⁴.

III. Sự phát triển của luật Việt Nam về quan hệ tài sản giữa vợ chồng

1. Luật cổ và tục lệ

Quan niệm cổ về chủ thể quan hệ pháp luật. Trong suy nghĩ cổ xưa, vợ và chồng không có quan hệ tài sản. Khi hôn nhân còn tồn tại, thì vợ chồng là một người; khi hôn nhân chấm dứt do có người chết, thì vợ, chồng cũng chỉ còn một người; nếu hôn nhân chấm dứt do rẫy vợ hoặc do ly hôn, thì đúng là có hai người, nhưng... không phải là vợ chồng. Trong thời kỳ thuộc địa, một số nhà nghiên cứu thử nhìn luật cổ và tục lệ Việt Nam qua lăng kính Pháp để tìm kiếm và mô tả các mối quan hệ tài sản giữa vợ chồng thời xưa, rồi đặt cho các mối quan hệ được phát hiện những cái tên Pháp⁵. Mọi nhận định đều trở nên khá tùy tiện, lệch lạc và hầu hết đều mang tính áp đặt.

Nói rõ hơn, chế độ sở hữu gia đình, được thừa nhận trong luật cổ và tục lệ Việt Nam như là hình thức duy nhất của sở hữu tư nhân, khiến cho cách đặt vấn đề về quan hệ giữa vợ chồng mà có đối tượng là tài sản không giống như trong một hệ thống luật được xây dựng dựa trên quyền sở hữu cá nhân. Ngày xưa, toàn bộ tài sản trong gia đình là của gia đình và chính gia đình, chứ không phải cá nhân, là chủ thể của quan hệ

³ Nói rõ hơn, trong thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng có trọn quyền sử dụng, định đoạt đối với các tài sản có trước khi kết hôn và các tài sản do mình tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; nhưng khi hôn nhân chấm dứt, vợ, chồng có quyền yêu cầu chia một nửa khối tài sản do người còn lại tạo ra trong thời kỳ hôn nhân.

⁴ Xem Fromont và Rieg, *Introduction au droit allemand*, Cujas, t. III, 1991, tr. 217 và kế tiếp; Dolle, *L'évolution récente du régime matrimonial légal en Allemagne*, Revue internationale de droit comparé, 1965, tr. 607 và kế tiếp. Thực ra, mô hình dung hoà này có nguồn gốc từ luật của các nước thuộc bán đảo Scandinavie; nhưng luật của các nước này chủ trương chia tài sản bằng hiện vật. Luật của Đức, áp dụng mô hình này từ năm 1957, quyết định rằng việc chia tài sản được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng về giá trị và do đó, thông thoáng hơn.

⁵ Có thể xem, ví dụ, Nguyễn Huy Lai, *Les régimes matrimoniaux en droit annamites*, luận án Paris, 1934; R. Lingat, *Les régimes matrimoniaux du Sud-Est de l'Asie*, Trường Viễn đông bác cổ, T.1, 1953; T.2, 1955.

pháp luật⁶. Trước người thứ ba, gia đình hoá thân vào người chủ gia đình và người này nhân danh gia đình để xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản của gia đình. Trong tục lệ nông dân và trong luật nhà Lê, vai trò chủ gia đình được cả cha và mẹ đảm nhận; nếu cha chết thì mẹ đảm nhận trọn (kể cả trong trường hợp kết hôn lại). Trong luật nhà Nguyễn, vai trò ấy được giao cho người cha, gọi là gia trưởng; người mẹ đóng vai người cộng sự, người chủ dự bị, và sẽ thay thế người cha để đảm nhận vai trò gia trưởng khi người cha chết, với điều kiện không kết hôn lại.

2. Luật cận đại

Sự pha trộn giữa quan niệm truyền thống và quan niệm phương Tây. Nhào nặn tư duy pháp lý cổ xưa với các tư tưởng của luật học phương Tây, người làm luật thời kỳ thuộc địa xây dựng khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng bằng cách lồng nội dung của chế độ gia trưởng về tài sản trong các quy tắc được diễn đạt bằng các thuật ngữ vay mượn từ luật của Pháp (cộng đồng tài sản, tài sản chung, tài sản riêng, quản lý tài sản,...). Người làm luật thời thuộc địa cũng thừa nhận cho vợ chồng quyền xây dựng các quan hệ tài sản theo thoả thuận, miễn là các thoả thuận ấy không có tác dụng tước đi quyền đứng đầu gia đình của người chồng và không trái với thuần phong mỹ tục; song các quan hệ tài sản theo thoả thuận hầu như không được các cặp vợ chồng Việt Nam quan tâm. Nhiều lắm, khi hôn nhân được xác lập giữa một người Việt và một người Pháp, thì người nước ngoài có thể nghĩ đến chuyện xây dựng các thoả thuận cần thiết nhằm bảo vệ quyền lợi của mình về tài sản. Cần lưu ý rằng các quan hệ tài sản giữa vợ chồng được chi phối bằng những quy tắc pháp lý được xây dựng theo kiểu Pháp trong các hệ thống pháp lý của Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Còn ở Nam Kỳ, cho đến khi chấm dứt chế độ thuộc địa vẫn chưa có một hệ thống các quy tắc chi phối các quan hệ tài sản giữa vợ và chồng⁷; trong trường hợp có tranh chấp, các toà án giải quyết các yêu cầu của đương sự dựa vào Bộ luật Gia Long, tục lệ và án lệ.

3. Luật hiện đại

Luật Việt Nam hiện đại chấp nhận tư duy pháp lý của các nước latin trong lĩnh vực quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Bởi vậy, do hiệu lực của hôn nhân, vợ và chồng có những mối quan hệ tài sản đặc thù mà giữa hai người độc thân hoặc chung sống như vợ chồng không thể có. Vợ chồng dưới mắt người thứ ba cũng không thể giống như hai người độc thân, hai chủ thể riêng biệt của quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, khác với luật của nhiều nước, luật Việt Nam hiện đại không dành cho vợ chồng nhiều sự lựa chọn về loại hình quan hệ tài sản.

Trong Luật năm 1959⁸. Vợ chồng có quan hệ tài sản theo chế độ tài sản chung tuyệt đối: tất cả tài sản có trước và sau khi kết hôn đều là của chung (Điều 15) . Tất nhiên, nguyên tắc này được áp dụng trong chừng mực nó còn tỏ ra hợp lý; bởi vậy, dù luật không nói rõ, thực tiễn vẫn có xu hướng coi các đồ dùng cá nhân mà công dụng

⁶ Nguyễn Ngọc Điện và Claude-Emmanuel Leroy, *La pluralité des approches juridiques de la pluriculturalité au regard de la conception du patrimoine dans le droit vietnamien*, trong tập công trình *L'Etat pluriculturel et les droits aux différences*, Bruylant, Bruxelles, 2003, tr. 75.

⁷ Trong khoảng thời gian cuối của chế độ thuộc địa, một dự thảo Bộ luật dân sự đã được xây dựng và dự kiến được thông qua để áp dụng trên lãnh thổ Nam Kỳ; tuy nhiên, cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã khiến cho việc triển khai dự án bị chậm trễ. Sau đó, chế độ thuộc địa bị xoá sổ cùng với các dự án xây dựng pháp luật còn dang dở.

⁸ Trước khi có Luật năm 1959, người làm luật nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có ban hành một vài văn bản có chứa đựng một số quy tắc điều chỉnh quan hệ vợ chồng, như Sắc lệnh ngày 22/5/1950, Sắc lệnh ngày 14/12/1959...; tuy nhiên, các văn bản ấy không quy định một cách có hệ thống các quan hệ tài sản.

gắn liền với giới tính (đặc biệt là quần áo) là tài sản riêng của mỗi người. Dầu sao, do chiến tranh, việc tích lũy của cải trong dân cư không đáng kể, phạm vi áp dụng nguyên tắc cộng đồng tài sản được mở rộng đến mức có thể được (ví dụ, cả đối với tư trang, đồ dùng cá nhân mà công dụng không gắn liền với giới tính) nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của vợ, chồng trong những điều kiện sống tối thiểu.

Trong thời kỳ đất nước chia đôi, người làm luật của chế độ Sài Gòn ban hành Luật ngày 02/01/1959 chọn chế độ tài sản chung tổng quát làm chế độ pháp định (Điều 47). Sau đó ít lâu, Sắc Luật ngày 23/7/1964, thay thế Luật ngày 02/01/1959, lại chọn chế độ tài sản chung đối với động sản và đối với tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân (Điều 53). Chế độ này được tiếp tục thừa nhận và được hoàn thiện một bước trong Bộ dân luật 1972 (Điều 150 đến 162). Nói chung, chế độ pháp định về tài sản của vợ chồng trong Bộ dân luật năm 1972 có nhiều điểm tương tự như chế độ pháp định được áp dụng tại Pháp trước năm 1966: vợ chồng có thể có quyền sở hữu riêng đối với bất động sản; còn động sản chỉ có thể là tài sản chung, trừ những động sản mà tính chất riêng là không thể tranh cãi, như tư trang, đồ dùng cá nhân và một số động sản khác.

Sau khi đất nước thống nhất. Luật năm 1986 được xây dựng và ban hành trong khung cảnh hồi phục của sở hữu tư nhân. Tính chất “tư” của một số tài sản, ở góc nhìn của quan hệ nội bộ giữa vợ và chồng, bắt đầu được lưu ý. Trong các nỗ lực nhằm thiết lập sự dung hoà giữa nguyên tắc tôn trọng tự do cá nhân và nguyên tắc bảo vệ lợi ích gia đình, người làm luật năm 1986 thừa nhận rằng việc kết hôn không làm mất khả năng có quyền có tài sản riêng của một người. Vậy là bắt đầu hình thành ba khối tài sản trong thời kỳ hôn nhân; khối tài sản chung của vợ chồng, khối tài sản riêng của chồng và khối tài sản riêng của vợ. Thế nhưng, khác với luật của những nước xây dựng chế độ tài sản pháp định tương tự, luật Việt Nam thừa nhận cho vợ, chồng quyền nhập một hoặc nhiều tài sản riêng vào khối tài sản chung, cũng như quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nếu có lý do chính đáng.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 kế thừa các tư tưởng của người làm luật năm 1986 và tiếp tục thừa nhận sự tồn tại của ba khối tài sản của vợ, chồng, quyền nhập tài sản riêng vào tài sản chung và quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân trong một số trường hợp. Tuy nhiên, các quy tắc liên quan được xây dựng chi tiết hơn trước. Trong chừng mực nào đó, có thể nói rằng luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng trong luật hiện đại là sự kế thừa có phát triển chế độ tài sản gia đình của luật cổ và tục lệ trong điều kiện sở hữu tư nhân mang tính chất cá nhân, chứ không phải tính chất gia đình như ngày xưa, và trong điều kiện vợ, chồng bình đẳng về mọi phương diện.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

THÀNH PHẦN CỦA CÁC KHỐI TÀI SẢN CÓ

Thành phần của các khối tài sản có được xác định dựa vào một hệ thống các quy tắc tạm gọi là chế độ phân phối tài sản của vợ chồng. Khi xây dựng chế độ này, người làm luật dựa vào một số tư tưởng chủ đạo cũng như vào đối trọng của các tư tưởng ấy.

Mục I. Tổng quan về chế độ phân phối tài sản

I. Các tư tưởng chủ đạo

1. Tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân: cốt lõi của chế độ tài sản

Nguồn sống của gia đình và nguồn của các khối tài sản. Trong trường hợp phổ biến nhất ở Việt Nam, vợ và chồng, khi bắt đầu cuộc sống chung, chỉ có một ít của cải riêng. Chính nỗ lực lao động của vợ và chồng, đôi khi cộng thêm một ít may mắn, thúc đẩy quá trình tích lũy của cải của gia đình. Do đó, khối tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân thường là khối tài sản có giá trị quan trọng nhất và cũng là nguồn bảo đảm chính đối với cuộc sống vật chất của gia đình. Trong chừng mực nào đó, người ta nói rằng khối tài sản này là xi măng kinh tế của gia đình.

Khối tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là nguồn chủ yếu của khối tài sản chung. Khối tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân cũng là một trong những nguồn của khối tài sản riêng: ví dụ điển hình là trường hợp dùng tiền lương tạo ra trong thời kỳ hôn nhân để mua sắm tư trang hoặc quần áo, đồ dùng cá nhân. Người làm luật, về phần mình, luôn dành cho khối tài sản này nhiều sự quan tâm nhất. Các quy tắc của luật hiện hành luôn được xây dựng như thế nào để khối tài sản này có cơ sở pháp lý vững chắc nhất mà hình thành và phát triển.

2. Không có khái niệm tài sản thay thế

Khái niệm tài sản thay thế. Gọi là tài sản thay thế, một tài sản đi vào một sản nghiệp với tư cách là vật thay thế cho tài sản đi ra khỏi sản nghiệp đó: bán một căn nhà để mua một căn nhà khác; căn nhà được bán là vật đi ra, căn nhà được mua là vật thay thế. Chủ sở hữu trước đây có quyền sở hữu đối với căn nhà được bán, nay là chủ sở hữu căn nhà được mua. Trong trường hợp số tiền bán nhà không được dùng để mua một tài sản khác, thì, trong điều kiện nguyên tắc thay thế được thừa nhận, chính số tiền bán nhà là tài sản thay thế.

Tài sản thay thế đảm nhận vị trí pháp lý của tài sản bị thay thế. Ở góc độ pháp luật về sản nghiệp, một tài sản thay thế vị trí của một tài sản khác trong khối tài sản có

sẽ là vật bảo đảm cho các nghĩa vụ tài sản của người có sản nghiệp, thay cho tài sản đã đi ra khỏi sản nghiệp đó. Chính nhờ có khái niệm tài sản thay thế mà, trên nguyên tắc, một người có nghĩa vụ tài sản không bị cầm định đoạt bằng các giao dịch có đền bù đối với các tài sản của mình, dù chưa hoặc không thực hiện nghĩa vụ đó⁹: người có quyền yêu cầu (gọi nôm na là chủ nợ) luôn có các tài sản thay thế làm vật bảo đảm cho quyền yêu cầu của mình.

Tài sản thay thế và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Nếu khái niệm tài sản thay thế được ghi nhận trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng thì: khi dùng tiền riêng để mua một tài sản, tài sản mua được là của riêng người mua; khi dùng tiền chung để mua một tài sản, tài sản mua được là chung của vợ và chồng; khi một tài sản riêng bị hủy hoại, tiền bồi thường thiệt hại do tài sản bị hủy hoại là tài sản thay thế và cũng là tài sản riêng; khi một tài sản chung bị hủy hoại, tiền bồi thường thiệt hại do tài sản bị hủy hoại là tài sản thay thế và cũng là tài sản chung...

Khái niệm tài sản thay thế có tác dụng giúp cho các khối tài sản riêng của vợ, chồng được bảo tồn bằng hiện vật trong điều kiện các yếu tố thực tế, nghĩa là các tài sản cụ thể, có thể lưu thông như bất kỳ một vật nào có giá trị tiền tệ và chuyển giao được trong giao lưu dân sự. Khái niệm này chỉ cần thiết trong việc bảo tồn các khối tài sản riêng, bởi khi một tài sản chung đi ra, thì một tài sản khác đi vào và, với tư cách là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, tài sản đi vào trở thành tài sản chung do hiệu lực của chế độ tài sản, mà không cần sự trợ giúp của một công cụ pháp lý đặc biệt nào khác.

Hệ quả của sự thiếu vắng khái niệm tài sản thay thế trong luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng. Luật Việt Nam không xây dựng khái niệm tài sản thay thế như là một khái niệm của luật cơ bản. Chỉ trong một vài trường hợp đặc thù, khái niệm này xuất hiện như một công cụ bảo vệ một lợi ích chính đáng nhất định về tài sản¹⁰. Bởi vậy, trong điều kiện vợ và chồng có nhiều khối tài sản, việc một tài sản được chuyển hoá thành một tài sản khác do hiệu lực của một giao dịch chuyển nhượng có đền bù có thể khiến cho tài sản mới đi vào một khối tài sản khác. Với quy định theo đó, tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ và chồng, thì “khối tài sản khác” đó chỉ có thể là khối tài sản chung. Nói cách khác, việc không xây dựng khái niệm tài sản thay thế trong quan hệ tài sản giữa vợ chồng có tác dụng tạo ra một lực hút của khối tài sản chung đối với các khối tài sản riêng: một khi tài sản riêng đi ra theo một giao dịch chuyển nhượng có đền bù, thì vật đền bù lại đi vào khối tài sản chung chứ không phải khối tài sản riêng.

II. Đối trọng của các tư tưởng chủ đạo

1. Lý thuyết về công sức đóng góp

Sự cần thiết của việc xây dựng lý thuyết về công sức đóng góp. Do đặc điểm của cuộc sống chung, các quan hệ tài sản của vợ và chồng thường đan xen. Để có thể mua một tài sản quan trọng trong điều kiện tích lũy từ thu nhập cũng như tiền thu được từ việc bán tài sản chung không đủ, vợ hoặc chồng có thể phải dùng tiền riêng hoặc

⁹ Trái lại, các giao dịch không có đền bù có thể bị coi là gian lận và được thực hiện nhằm mục đích trốn nợ, bởi một giao dịch như thế làm cho một tài sản đi ra khỏi sản nghiệp, nhưng lại không làm cho một tài sản nào khác đi vào để thay thế.

¹⁰ Có thể xem, ví dụ, *Tài sản*, nxb Trẻ, 1999, số 37.

tiền thu được từ việc bán tài sản riêng; để sửa chữa nâng cấp một căn nhà riêng, vợ hoặc chồng có thể phải huy động ngân quỹ dành dụm từ thu nhập do lao động, tức là từ tài sản chung; để thanh toán tiền chênh lệch cho người đồng thừa kế sau khi chia tài sản được thừa kế chung, người nhận tài sản bằng hiện vật có thể phải dùng tiền do vợ chồng mình dành dụm trong thời kỳ hôn nhân... Bởi vậy, trong sự phát triển khối tài sản chung thường có phần đóng góp của khối tài sản riêng và ngược lại. Khi hôn nhân chấm dứt và các quan hệ tài sản giữa vợ và chồng cần được thanh toán, thì các phần đóng góp này sẽ được ghi nhận như là một trong những căn cứ xác định phần quyền của vợ, chồng trong khối tài sản chung.

Lý thuyết về công sức đóng góp trong luật hôn nhân và gia đình có thể được hình dung như là một tập hợp các quy tắc chi phối sự di chuyển giá trị từ khối tài sản chung sang một khối tài sản riêng của vợ hoặc chồng hoặc ngược lại, từ một khối tài sản riêng sang khối tài sản chung. Trong chừng mực đó, lý thuyết về công sức đóng góp được coi như một cách vận dụng các quy tắc của chế định được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật thuộc luật chung trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Nếu không có lý thuyết về công sức đóng góp, thì một mặt, sẽ có vợ hoặc chồng ở trong tình trạng được lợi do khối tài sản chung gia tăng giá trị¹¹, trong khi người còn lại bị thiệt hại do khối tài sản riêng của mình bị giảm sút. Mặt khác, vợ hoặc chồng có thể do không muốn khối tài sản riêng của mình bị hao mòn mà sẽ để các tài sản ấy bất động và lưu thông dân sự sẽ không phát triển.

Lý thuyết về công sức đóng góp trong luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Lý thuyết về công sức đóng góp trong việc tạo lập duy trì và phát triển khối tài sản chung được đưa vào luật Việt Nam lần đầu tiên ngay từ khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 (Điều 29) và được hình dung như một biện pháp bảo vệ quyền lợi chính đáng về tài sản của người phụ nữ sau khi ly hôn, trong điều kiện đa số phụ nữ có chồng đều dành phần lớn thời gian chăm sóc con cái và nhà cửa, nói chung là công việc nội trợ, do đó, không trực tiếp làm ra của cải. Quy tắc đáng chú ý nhất trong khuôn khổ thể chế hoá lý thuyết về công sức đóng góp được ghi nhận tại Điều 29 đã dẫn, theo đó, “Lao động trong gia đình được kể như lao động sản xuất”. Với quy tắc đó, người vợ nội trợ có thể yêu cầu chia một nửa (hoặc ít nhất là một phần) tài sản chung khi chấm dứt hôn nhân, cho dù việc tích lũy của cải chung là kết quả trực tiếp từ công sức lao động ngoài xã hội của người chồng.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 xây dựng một hệ thống các quan hệ tài sản mới, đặc trưng bằng sự tồn tại của ba khối tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Lý thuyết về công sức đóng góp được tiếp tục duy trì và được hiểu như công cụ bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ lao động trong khuôn khổ gia đình-hộ trong việc phân chia tài sản chung khi hôn nhân chấm dứt do ly hôn, cũng như quyền lợi của vợ hoặc chồng đã đóng góp vào sự phát triển của khối tài sản chung bằng các tài sản riêng của mình. Các giải pháp của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 được lấy lại trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

2. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

Lợi ích của việc cho phép chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Lý thuyết về công sức đóng góp, trên nguyên tắc, chỉ được áp dụng trong trường hợp hôn nhân chấm dứt. Có khi, ngay trong thời kỳ hôn nhân, vợ hoặc chồng hoặc cả hai có

¹¹ Và điều đó dẫn đến việc tăng giá trị phần quyền của vợ (chồng) trong khối tài sản chung khi khối này được thanh toán và phân chia.

nhu cầu củng cố khối tài sản riêng để tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc sống hoặc cho các giao dịch của mỗi người. Luật Việt Nam hiện hành, một mặt, xây dựng các quy tắc về thành phần các khối tài sản, áp dụng chung cho tất cả các cặp vợ chồng; mặt khác, thừa nhận rằng vợ và chồng có thể tiến hành chia tài sản chung ngay trong thời kỳ hôn nhân để mỗi người có đủ tài sản riêng đặt cơ sở vật chất cho hoạt động nghề nghiệp và, nói chung, cho các giao dịch mà mình xác lập và thực hiện một cách độc lập với người còn lại. Thông thường, khi chia tài sản chung, vợ và chồng dựa vào công sức đóng góp của mỗi người để xác định phần quyền của mỗi người trong khối tài sản đem chia; trong trường hợp giữa vợ và chồng không có sự thống nhất ý chí về việc xác định phần quyền của mỗi người, thì Toà án, khi được yêu cầu can thiệp, cũng sẽ dựa vào lý thuyết đó. Song, luật cũng không cấm vợ và chồng tự do thoả thuận về việc xác định phần quyền của mỗi người mà không dựa vào công sức đóng góp, nhất là một khi sự thoả thuận đó có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho một người trong việc thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh của riêng mình. Nói cách khác, lý thuyết về công sức đóng góp không bắt buộc được áp dụng cho việc phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, nếu giữa vợ và chồng không có tranh cãi về cách xác định phần quyền của mỗi người.

Có thể coi việc thừa nhận khả năng chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như một giải pháp cho vấn đề lập lại sự cân bằng giữa các khối tài sản có trong điều kiện các khối tài sản nợ của vợ chồng không có xu hướng thu hút lẫn nhau, trong khi khối tài sản có chung lại có xu hướng thu hút các khối tài sản có riêng. Cũng có thể coi đó như một giải pháp cho bài toán về quan hệ tài sản giữa vợ chồng trong trường hợp vợ chồng không muốn ly hôn nhưng cũng không còn muốn chung sống với nhau. Nhiều người còn cho rằng chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân về thực chất là việc thay đổi từ chế độ tài sản chung pháp định sang chế độ tài sản riêng.

Mục II. Khối tài sản chung

Sự đơn giản của luật viết. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 chỉ có Điều 27 là điều luật duy nhất nói về thành phần cấu tạo của khối tài sản chung.

Từ điều luật này, có thể nhận thấy rằng khối tài sản chung gồm có các tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, bằng sức lao động hoặc thông qua các hoạt động chuyển nhượng tài sản có đền bù; các thu nhập do lao động hoặc thu nhập không do lao động; các tài sản có được do được chuyển dịch không có đền bù trong những trường hợp đặc thù và các tài sản do vợ và chồng thoả thuận là tài sản chung. Thực ra, còn một loại tài sản chung hình thành từ các phương thức xác lập quyền sở hữu trực tiếp theo luật chung về tài sản: sáp nhập, trộn lẫn, chế biến, xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu,... Mặt khác, trong khung cảnh của luật thực định Việt Nam, quyền sử dụng đất có căn cứ xác lập ban đầu theo quy định của pháp luật đất đai; tính chất chung hay riêng của quyền sử dụng đất được xác định theo các tiêu chí đặc thù, chứ không dựa vào hệ thống tiêu chí áp dụng chung cho các tài sản thông thường.

I. Tài sản chung do hoạt động tạo thu nhập

1. Thu nhập do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Khái niệm. Tiền lương, theo nghĩa của luật lao động, nhận được trong thời kỳ hôn nhân là loại tài sản chung đầu tiên, là nguồn sống của hầu hết các cặp vợ chồng và của gia đình-hộ do vợ chồng đứng đầu. Lương bao gồm lương căn bản và các loại phụ cấp (độc hại, chức vụ, trách nhiệm, làm việc tại vùng xa, vùng sâu,...). Cũng là thu nhập do lao động, tiền thù lao khoán việc, tiền nhuận bút, công tác phí, trợ cấp thường xuyên, định kỳ hoặc bất thường, trợ cấp lễ, tết, trợ cấp sinh hoạt theo chức vụ,... Thu nhập do hoạt động sản xuất, kinh doanh thực ra cũng là một loại thu nhập do lao động theo nghĩa rộng nhất, bao gồm cả lợi nhuận ròng (trừ thuế và chi phí) từ việc bán sản phẩm, hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ¹², cũng như cả các sản vật thu được từ hoạt động nghề nghiệp (săn bắt, đánh bắt,...). Lao động hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh có thể mang tính chất vụ việc, thời vụ hoặc thường xuyên, có thể mang tính chất hoạt động chân tay giản đơn hoặc hoạt động của trí tuệ.

Những thu nhập nào còn có thể coi là thu nhập hợp pháp khác do lao động? Hẳn không thể lập một danh sách hoàn chỉnh mà chỉ có thể liệt kê ra đây những thu nhập tiêu biểu.

- Trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp hưu trí, trợ cấp một lần khi thôi việc, trợ cấp chính sách, trợ cấp thương tật, mất sức;

- Tiền thưởng gắn liền với huân chương, huy chương, danh hiệu cao quý, với bằng khen, giấy khen; tiền thưởng gắn với các công trình tim óc (tác phẩm, phát minh, sáng chế,...) được thực hiện trong khuôn khổ lao động sáng tạo theo đơn hàng của người khác;

- Học bổng, trợ cấp đào tạo;

¹² Hoạt động sản xuất kinh doanh có thể có đối tượng khai thác là tài sản chung hoặc tài sản riêng.